

Bản án số: 32 /2026/HNGĐ-ST
Ngày 09-02-2026
“V/v Ly hôn giữa bà T và ông Q”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mộng Lành và ông Phạm Đức Hoài.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7- An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Danh Bình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7- An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 177/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2026/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị T**, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số 446/HN ấp H, xã A, tỉnh Vĩnh Long. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp X, xã A, tỉnh An Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án bà Bùi Thị T trình bày như sau:

Bà Bùi Thị T (gọi tắt là bà T) và ông Nguyễn Văn Q (gọi tắt là ông Q) chung sống với nhau vào năm 2007, hôn nhân tự nguyện có tổ chức đám cưới và thực hiện

đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 29/3/2007 theo quy định.

Vợ chồng chung sống được khoảng một năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do không có sự hoà hợp, luôn bất đồng ý kiến, thường xuyên xảy ra cự cãi. Vợ chồng đã cố gắng hàn gắn để sống chung nhưng hôn nhân không hạnh phúc nên bà T và ông Q đã tự ly thân 16 năm nay. Hiện tại vợ chồng đều đã có cuộc sống riêng, không còn quan tâm tới nhau và không thể tiếp tục đời sống vợ chồng do đó bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Q.

Về con chung: Bà T xác định vợ chồng có 01 (một) người con chung tên Nguyễn Yến N, sinh ngày 18/5/2008 hiện đang sống ở với bà T. Khi ly hôn bà T có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn ông Nguyễn Văn Q vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của bà T.

Ý kiến trình bày của con chung: Cháu Nguyễn Yến N có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Thu thập chứng cứ: Nguyên đơn cung cấp Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy căn cước (bản sao); giấy khai sinh của con chung vợ chồng. Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định, bà T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn. Ông Q vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho bà T ly hôn với ông Q; về con chung giao cháu Nguyễn Yến N cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét;

về tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn xã An Biên, tỉnh An Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7- An Giang.

Quan hệ pháp luật: Bà T yêu cầu ly hôn với ông Q và yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn. Bị đơn được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà T và ông Q chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó xác định hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của bà T và kết quả xác minh từ địa phương có cơ sở xác định sau khi cưới vào năm 2007 bà T và ông Q chung sống được khoảng hai năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình của vợ chồng không hoà hợp, thường xuyên xảy ra cự cãi bất hòa đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Cho đến nay ông bà đã tự sống ly thân khoảng 16 năm, mỗi người đều đã tạo dựng được cho mình cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không có thiện chí hàn gắn hôn nhân. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình,

Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của bà T, cho ly hôn giữa bà T với ông Q.

Về con chung: Bà T và ông Q có 01 (một) người con chung tên Nguyễn Yến N, sinh ngày 18/5/2008. Xét thấy từ khi vợ chồng ly thân con chung sống với bà T có cuộc sống ổn định và đến nay cháu N có nguyện vọng được sống với mẹ đồng thời bà T cũng có thu nhập đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung, do đó Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao cháu Nguyễn Yến N cho bà T nuôi dưỡng sau khi ông, bà ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của bà T không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng: Bà T xác định không có, các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Bà T xác định không có, không ai có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà T là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - An Giang tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Văn Q.

2. Về con chung: Giao con chung cháu Nguyễn Yên N, sinh ngày 18/5/2008 cho bà Bùi Thị Thương nuôi dưỡng sau khi bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Văn Q ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của bà Bùi Thị T không yêu cầu ông Nguyễn Văn Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông, bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Bà Bùi Thị T xác định không có tài sản chung, các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Bà Bùi Thị T xác định không có, không ai có yêu cầu nên không xem xét.

5. Về án phí: Bà Bùi Thị T có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009660 ngày 21/11/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 - An Giang. Bà Bùi Thị T đã nộp đủ án phí.

6. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 09/02/2026). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 7- An Giang;
- Phòng THADS khu vực 7- An Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã An Biên ;
- Lưu, HS, VP.

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm